



# CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI DOANH NGHIỆP & HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VIỆT NAM

## CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI DOANH NGHIỆP

- QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2006/QĐ-BTC NGÀY 20-3-2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ VIỆC BAN HÀNH CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

## CÁC THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN CHUẨN MỤC KẾ TOÁN TỪ ĐỢT 1 ĐẾN ĐỢT 5

- THÔNG TƯ SỐ 20/2006/TT-BTC NGÀY 20-3-2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN THỰC HIỆN SÁU (06) CHUẨN MỤC KẾ TOÁN BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2005/QĐ-BTC NGÀY 15-02-2005 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
- THÔNG TƯ SỐ 21/2006/TT-BTC NGÀY 20-3-2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN THỰC HIỆN BỐN (04) CHUẨN MỤC KẾ TOÁN BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 100/2005/QĐ-BTC NGÀY 28-12-2005 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

## CHẾ ĐỘ TỰ KÊ KHAI, TỰ NỘP THUẾ DOANH NGHIỆP

- THÔNG TƯ SỐ 103/2005/TT-BTC NGÀY 24-11-2005 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA PHẦN MỀM KẾ TOÁN



**CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI DOANH NGHIỆP  
&  
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN  
CÁC CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VIỆT NAM**

# **CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI DOANH NGHIỆP & HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VIỆT NAM**

## **CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI DOANH NGHIỆP**

- **QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2006/QĐ-BTC NGÀY 20-3-2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ VIỆC BAN HÀNH CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP CÁC THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN CHUẨN MỤC KẾ TOÁN TỪ ĐỢT 1 ĐẾN ĐỢT 5**
- **THÔNG TƯ SỐ 20/2006/TT-BTC NGÀY 20-3-2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN THỰC HIỆN SÁU (06) CHUẨN MỤC KẾ TOÁN BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2005/QĐ-BTC NGÀY 15-02-2005 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**
- **THÔNG TƯ SỐ 21/2006/TT-BTC NGÀY 20-3-2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN THỰC HIỆN BỐN (04) CHUẨN MỤC KẾ TOÁN BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 100/2005/QĐ-BTC NGÀY 28-12-2005 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH CHẾ ĐỘ TỰ KÊ KHAI, TỰ NỘP THUẾ DOANH NGHIỆP**
- **THÔNG TƯ SỐ 103/2005/TT-BTC NGÀY 24-11-2005 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA PHẦN MỀM KẾ TOÁN**

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

## LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 20 tháng 03 năm 2006 Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC về ban hành “**CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**” áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước. “Chế độ kế toán doanh nghiệp”, gồm 4 phần :

- **PHẦN THỨ NHẤT: HỆ THỐNG TÀI KHOẢN.**
- **PHẦN THỨ HAI: HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH.**
- **PHẦN THỨ BA: CHẾ ĐỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN.**
- **PHẦN THỨ TƯ : CHẾ ĐỘ SỔ KẾ TOÁN VÀ HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN**

Và thay thế Quyết định số: 1141TC/QĐ/CĐKT Ngày 01-11-1995 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành “chế độ kế toán doanh nghiệp”; Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25-10-2000 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành “chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp” và các thông tư số 10TC/TĐKT ngày 20-09-1997 “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp”; Thông tư số 33/1998/TT-BTC ngày 03-03-1998 “hướng dẫn hạch toán trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán tại DNNN”; Thông tư số 77/1998/TT-BTC ngày 06-06-1998 “hướng dẫn tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra VND sử dụng trong hạch toán kế toán ở doanh nghiệp”; Thông tư số 100/1998/TT-BTC ngày 15-07-1998 “hướng dẫn kế toán thuế GTGT, thuế TNDN”; Thông tư số 180/1998/TT-BTC ngày 26-12-1998 “hướng dẫn bổ sung kế toán thuế GTGT”; Thông tư số 199/1998/TT-BTC ngày 28-12-1998 “hướng dẫn kế toán thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt”; Thông tư số 107/1999/TT-BTC ngày 01-09-1999 “hướng dẫn kế toán thuế GTGT đối với hoạt động thuê tài chính”; Thông tư số 120/1999/TT-BTC ngày 07-10-1999 “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp”; Thông tư số 54/2000/TT-BTC ngày 07-06-2000 “hướng dẫn kế toán đối với hàng hóa của cơ sở kinh doanh bán tại đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc ở các tỉnh, thành phố khác và xuất bán đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng”.

Đồng thời ngày 20 tháng 03 năm 2006 Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành thông tư số 20/2006/TT-BTC; Thông tư số 21/2006/TT-BC hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán đợt (4) và đợt (5)

Nhằm giúp các Doanh nghiệp, Công ty, Tổng công ty, căn cứ vào “chế độ kế toán doanh nghiệp” các chế độ chuẩn mực kế toán mới ban hành có hiệu quả nhanh và chính xác nhất để áp dụng cụ thể và xây dựng chế độ kế toán, các quy định cụ thể về nội dung, cách vận dụng phù hợp với đặc điểm doanh nghiệp và nhiều những quy định liên quan khác trong lĩnh vực kế toán. Nhà Xuất Lao Động Xã Hội cho xuất bản cuốn sách “**CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI DOANH NGHIỆP VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM**”

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI**

*Phần thứ nhất*

**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ  
CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI**

*(Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-3-2006)*

# **1. QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2006/QĐ-BTC NGÀY 20-03-2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

## **Về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

- Căn cứ Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17-6-2003 và Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31-5-2004 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kế toán trong hoạt động kinh doanh;

- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1-7-2003 của Chính phủ Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành “Chế độ Kế toán doanh nghiệp” áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước. Chế độ Kế toán doanh nghiệp, gồm 4 phần:

- Phần thứ nhất - Hệ thống tài khoản kế toán;
- Phần thứ hai - Hệ thống báo cáo tài chính;
- Phần thứ ba - Chế độ chứng từ kế toán;
- Phần thứ tư - Chế độ sổ kế toán.

**Điều 2.** Các doanh nghiệp, công ty, Tổng công ty, căn cứ vào “Chế độ kế toán doanh nghiệp”, tiến hành nghiên cứu, cụ thể hóa và xây dựng chế độ kế toán, các quy định cụ thể về nội dung, cách vận dụng phù hợp với đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng lĩnh vực hoạt động, từng thành phần kinh tế. Trường hợp có sửa đổi, bổ sung Tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi báo cáo tài chính phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Trong phạm vi quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên, các doanh nghiệp nghiên cứu áp dụng danh mục các tài khoản, chứng từ, sổ kế toán và lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh, yêu cầu quản lý và trình độ kế toán của đơn vị.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo. Riêng quy định về “Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ” tại điểm 4 “Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính”, Mục I/A Phần thứ hai thực hiện từ năm 2008.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1141TC/QĐ/CDKT ngày 01-11-1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành “Chế độ kế toán doanh nghiệp”; Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25-10-2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành “Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp” và các Thông tư số 10TC/CDKT ngày 20-3-1997 “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp”; Thông tư số 33/1998/TT-BTC ngày 17-3-1998 “Hướng dẫn hạch toán trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán tại DNNN”; Thông tư số 77/1998/TT-BTC

**ngày 06-6-1998** “Hướng dẫn tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra VND sử dụng trong hạch toán kế toán ở doanh nghiệp”; Thông tư số 100/1998/TT-BTC ngày 15-7-1998 “Hướng dẫn kế toán thuế GTGT, thuế TNDN”; Thông tư số 180/1998/TT-BTC ngày 26-12-1998 “Hướng dẫn bổ sung kế toán thuế GTGT”; Thông tư số 186/1998/TT-BTC ngày 28-12-1998 “Hướng dẫn kế toán thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt”; Thông tư số 107/1999/TT-BTC ngày 01-9-1999 “Hướng dẫn kế toán thuế GTGT đối với hoạt động thuê tài chính”; Thông tư số 120/1999/TT-BTC ngày 7-10-1999 “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp”; Thông tư số 54/2000/TT-BTC ngày 07-6-2000 “Hướng dẫn kế toán đối với hàng hóa của các cơ sở kinh doanh bán tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc ở các tỉnh, thành phố khác và xuất bán qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng”.

**Điều 4.** Các nội dung quy định trong các Quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán từ đợt 1 đến đợt 5 không trái với nội dung quy định tại Quyết định này vẫn có hiệu lực thi hành.

**Điều 5.** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo, triển khai thực hiện “Chế độ kế toán doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định này ở các đơn vị thuộc ngành hoặc trên địa bàn quản lý.

**Điều 6.** Vụ trưởng Vụ chế độ kế toán và kiểm toán, Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH  
THỨ TRƯỞNG  
TRẦN VĂN TÁ

# Phần thứ nhất

## HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### I. QUY ĐỊNH CHUNG

1- Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế tài chính theo nội dung kinh tế.

Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp bao gồm các tài khoản cấp 1, tài khoản cấp 2, tài khoản trong Bảng cân đối kế toán và tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán theo quy định trong chế độ này.

2- Các doanh nghiệp, công ty, Tổng công ty căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp, tiến hành nghiên cứu, vận dụng và chi tiết hóa hệ thống tài khoản kế toán phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh, yêu cầu quản lý của từng ngành và từng đơn vị, nhưng phải phù hợp với nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán của các tài khoản tổng hợp tương ứng.

3- Trường hợp doanh nghiệp, công ty, Tổng công ty cần bổ sung tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi tài khoản cấp 1, cấp 2 về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

4- Các doanh nghiệp, công ty, Tổng công ty có thể mở thêm các tài khoản cấp 2 và các tài khoản cấp 3 đối với những tài khoản không có qui định tài khoản cấp 2, tài khoản cấp 3 tại danh mục Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp đã quy định trong Quyết định này nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của doanh nghiệp mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

### II. DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
01	111		<b>LOẠI TK 1</b>	Chi tiết theo từng ngân hàng
			<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	
			<b>Tiền mặt</b>	
	1111	Tiền Việt Nam		
	1112	Ngoại tệ		
	1113	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý		
02	112		<b>Tiền gửi Ngân hàng</b>	
			1121	Tiền Việt Nam
			1122	Ngoại tệ
			1123	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý



Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
<b>03</b>	<b>113</b>		<b>Tiền đang chuyển</b>	
		1131	Tiền Việt Nam	
		1132	Ngoại tệ	
<b>04</b>	<b>121</b>		<b>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>	
		1211	Cổ phiếu	
		1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	
<b>05</b>	<b>128</b>		<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	
		1281	Tiền gửi có kỳ hạn	
		1288	Đầu tư ngắn hạn khác	
<b>06</b>	<b>129</b>		<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	
<b>07</b>	<b>131</b>		<b>Phải thu của khách hàng</b>	Chi tiết theo đối tượng
<b>08</b>	<b>133</b>		<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
<b>09</b>	<b>136</b>		<b>Phải thu nội bộ</b>	
		1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1368	Phải thu nội bộ khác	
<b>10</b>	<b>138</b>		<b>Phải thu khác</b>	
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1385	Phải thu về cổ phần hóa	
		1388	Phải thu khác	
<b>11</b>	<b>139</b>		<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>	
<b>12</b>	<b>141</b>		<b>Tạm ứng</b>	Chi tiết theo đối tượng
<b>13</b>	<b>142</b>		<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	
<b>14</b>	<b>144</b>		<b>Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	
<b>15</b>	<b>151</b>		<b>Hàng mua đang đi đường</b>	
<b>16</b>	<b>152</b>		<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
<b>17</b>	<b>153</b>		<b>Công cụ, dụng cụ</b>	
<b>18</b>	<b>154</b>		<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang</b>	
<b>19</b>	<b>155</b>		<b>Thành phẩm</b>	
<b>20</b>	<b>156</b>		<b>Hàng hóa</b>	
		1561	Giá mua hàng hóa	
		1562	Chi phí thu mua hàng hóa	
		1567	Hàng hóa bất động sản	

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
21	157		<b>Hàng gửi đi bán</b>	Đơn vị có XNK được lập kho bảo thuế
22	158		<b>Hàng hóa kho bảo thuế</b>	
23	159		<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	
24	161		<b>Chi sự nghiệp</b>	
		1611	Chi sự nghiệp năm trước	
		1612	Chi sự nghiệp năm nay	
			<b>LOẠI TK 2</b>	
			<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	
25	211		<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112	Máy móc, thiết bị	
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
		2118	TSCĐ khác	
26	212		<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	
27	213		<b>Tài sản cố định vô hình</b>	
		2131	Quyền sử dụng đất	
		2132	Quyền phát hành	
		2133	Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134	Nhãn hiệu hàng hóa	
		2135	Phần mềm máy vi tính	
		2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138	TSCĐ vô hình khác	
28	214		<b>Hao mòn tài sản cố định</b>	
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	
29	217		<b>Bất động sản đầu tư</b>	
30	221		<b>Đầu tư vào công ty con</b>	
31	222		<b>Vốn góp liên doanh</b>	
32	223		<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	